



bàn biān

半边

noun · half side

Example Sentences

tā de bàn biān liǎn zhǒng le

他的半边脸肿了。

Half of his face is swollen.

tā bǎ dàn gāo qiē chéng le liǎng bàn zì jǐ chī le bàn biān

她把蛋糕切成了两半，自己吃了半边。

She cut the cake in half and ate one half herself.

Trace each character, then write the word on your own.

半 半 半 半 半 半 半 半

边 边 边 边 边 边 边 边